

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất
đối với 27 thửa đất tại Khu dân cư Tổ liên gia 33, Tổ dân phố 4,
phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất; Thông tư số 02/2015/TT-BTC ngày 05/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh ban hành quy chế bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với bảng giá các loại đất;

Căn cứ Quyết định số 3927/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chức năng, nhiệm vụ xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, giá khởi điểm để tổ chức đấu giá cho thuê đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 52/TTr-STC ngày 19/03/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 27 thửa đất tại Khu dân cư Tổ liên gia 33, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột (*chi tiết như phụ lục kèm theo*).

Giá khởi điểm trên chưa bao gồm các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật. Khi giá đất trên thị trường trong điều kiện bình thường tăng, giảm trên 20%, Trung tâm Phát triển quỹ đất Đắk Lắk có trách nhiệm lập phương án gửi cơ quan có chức năng xác định giá khởi điểm xem xét, đề xuất UBND tỉnh quyết định.

Điều 2. Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với 27 thửa đất tại Khu dân cư Tổ liên gia 33, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Phụ lục kèm theo Quyết định này thay thế Số thứ tự số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8 tại Mục I và Số thứ tự số 1, 3, 4, 5, 6, 16, 17, 18, 19, 23, 24, 25, 26 tại Mục II, Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để giao đất tái định cư, hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện quy hoạch Khu dân cư Tổ liên gia 33, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột; thay thế Số thứ tự số 1, Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3092/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND tỉnh phê duyệt giá đất ở cụ thể, giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 73 thửa đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ liên gia 33, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Đắk Lắk; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. *./.*

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- TT TTCB;
- Lưu: VT, KT(Q-11b).



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC

GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ TỎ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI 27 THỬA ĐẤT
TẠI KHU DÂN CƯ TỎ LIÊN GIA 33, TỎ DÂN PHỐ 4, PHƯỜNG THÀNH NHẤT, THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 28/3/2018 của UBND tỉnh)

STT	Tên thửa đất	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Hệ số góc	Giá đất theo QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014; QĐ 22/2017/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	Giá đất đã phê duyệt theo QĐ 415/QĐ-UBND ngày 23/02/2017; QĐ 3092/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	UBND tỉnh phê duyệt		
							Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất ở (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)
I	Lô A1	7	714,00						6.177.000.000
1	A1-1	1	107,00	1,10	3.800.000	7.700.000	2,50	9.500.000	1.017.000.000
2	A1-2	1	100,00	1,00	3.800.000	7.000.000	2,24	8.500.000	850.000.000
3	A1-3	1	100,00	1,00	3.800.000	7.000.000	2,24	8.500.000	850.000.000
4	A1-4	1	100,00	1,00	3.800.000	7.000.000	2,24	8.500.000	850.000.000
5	A1-5	1	100,00	1,00	3.800.000	7.000.000	2,24	8.500.000	850.000.000
6	A1-6	1	100,00	1,00	3.800.000	7.000.000	2,24	8.500.000	850.000.000
7	A1-7	1	107,00	1,00	3.800.000	7.000.000	2,24	8.500.000	910.000.000
II	Lô A2	7	689,70						12.096.000.000
1	A2-1	1	84,30	1,15	7.000.000	10.000.000	2,93	20.500.000	1.728.000.000
2	A2-3	1	97,60	1,00	7.000.000	9.000.000	2,50	17.500.000	1.708.000.000
3	A2-4	1	98,00	1,00	7.000.000	9.000.000	2,50	17.500.000	1.715.000.000

4	A2-5	1	98,40	1,00	7.000.000	9.000.000	2,50	17.500.000	1.722.000.000
5	A2-6	1	98,80	1,00	7.000.000	9.000.000	2,50	17.500.000	1.729.000.000
6	A2-7	1	99,20	1,00	7.000.000	9.000.000	2,50	17.500.000	1.736.000.000
7	A2-8	1	113,40	1,00	7.000.000	9.000.000	2,21	15.500.000	1.758.000.000
III	Lô D	13	1458,00						15.855.000.000
1	D1	1	90,00	1,15	4.500.000	9.200.000	3,89	17.500.000	1.575.000.000
2	D3	1	120,00	1,00	3.600.000	5.000.000	2,36	8.500.000	1.020.000.000
3	D4	1	120,00	1,00	3.600.000	5.000.000	2,36	8.500.000	1.020.000.000
4	D5	1	120,00	1,00	3.600.000	5.000.000	2,36	8.500.000	1.020.000.000
5	D6	1	120,00	1,00	3.600.000	5.000.000	2,36	8.500.000	1.020.000.000
6	D16	1	120,00	1,00	3.800.000	5.000.000	2,24	8.500.000	1.020.000.000
7	D17	1	120,00	1,00	3.800.000	5.000.000	2,24	8.500.000	1.020.000.000
8	D18	1	120,00	1,00	3.800.000	5.000.000	2,24	8.500.000	1.020.000.000
9	D19	1	120,00	1,00	3.800.000	5.000.000	2,24	8.500.000	1.020.000.000
10	D23	1	102,00	1,00	4.500.000	8.000.000	3,33	15.000.000	1.530.000.000
11	D24	1	102,00	1,00	4.500.000	8.000.000	3,33	15.000.000	1.530.000.000
12	D25	1	102,00	1,00	4.500.000	8.000.000	3,33	15.000.000	1.530.000.000
13	D26	1	102,00	1,00	4.500.000	8.000.000	3,33	15.000.000	1.530.000.000
Tổng cộng									34.128.000.000